

Số: 636/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 13 tháng 6 năm 2018



**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố Danh mục 25 thủ tục hành chính  
lĩnh vực chứng thực, quốc tịch thuộc phạm vi chức năng quản lý  
của Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1088/QĐ-BTP ngày 18/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi trong lĩnh vực chứng thực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Quyết định số 654/QĐ-BTP ngày 10/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được chuẩn hóa trong lĩnh vực quốc tịch thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Quyết định số 1021/QĐ-BTP ngày 08/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi trong lĩnh vực quốc tịch thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Quyết định số 1024/QĐ-BTP ngày 09/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi trong lĩnh vực chứng thực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 25 thủ tục hành chính lĩnh vực chứng thực, quốc tịch thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang (có Danh mục thủ tục hành chính kèm theo).

Danh mục và nội dung chi tiết của các thủ tục hành chính ban hành kèm theo Quyết định số 1021/QĐ-BTP ngày 08/5/2018, Quyết định số 1024/QĐ-BTP ngày 09/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp và 25 thủ tục hành chính ban hành kèm theo Quyết định này được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh tại địa chỉ: [www.tuyenquang.gov.vn](http://www.tuyenquang.gov.vn) và Trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bãi bỏ các thủ tục hành chính đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố, cụ thể:

- Khoản II Mục C (Lĩnh vực Trợ giúp pháp lý), Mục H (Lĩnh vực Chứng thực) Phụ lục I và Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 945/QĐ-UBND ngày 30/6/2016 về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang;

- Mục IX (Lĩnh vực Quốc tịch) Phụ lục I và Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 693/QĐ-UBND ngày 23/6/2017 về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực luật sư, tư vấn pháp luật, công chứng, giám định tư pháp, trọng tài thương mại, quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản, bồi thường nhà nước, nuôi con nuôi, quốc tịch thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang;

- Mục VII (Lĩnh vực Chứng thực), Mục XIII (Lĩnh vực Quốc tịch) Phụ lục I; Mục III (Lĩnh vực Chứng thực) Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 841/QĐ-UBND ngày 29/7/2017 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thực hiện và không thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang;

- Mục B (Lĩnh vực Trợ giúp pháp lý), Mục Đ (Lĩnh vực Chứng thực) Phần I (Lĩnh vực Tư pháp) Phụ lục I; Mục B (Lĩnh vực Chứng thực) Phần I (Lĩnh vực Tư pháp) Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 845/QĐ-

UBND ngày 29/7/2017 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thực hiện và không thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

- Mục Đ (Lĩnh vực Chứng thực) Phần I (Lĩnh vực Tư pháp) Phụ lục I; Mục B (Lĩnh vực Chứng thực) Phần I (Lĩnh vực Tư pháp) Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 846/QĐ-UBND ngày 29/7/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thực hiện và không thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở; Thủ trưởng Ban, Ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Cục KSTTHC-VPCP (báo cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3 (thực hiện);
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng Tin học - Công báo;
- Lưu: VT, KSTT (H).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Hải Anh**

**DANH MỤC 25 THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC  
CHỨNG THỰC, QUỐC TỊCH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG  
QUẢN LÝ CỦA SỞ TƯ PHÁP TỈNH TUYỀN QUANG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 636/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2018  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyền Quang)

**A. LĨNH VỰC CHỨNG THỰC (19 thủ tục)**

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Qua dịch vụ bưu chính công ích	
						Thực hiện	Không thực hiện
<b>I Thủ tục hành chính áp dụng chung (07 thủ tục)</b>							
1	Cấp bản sao từ sổ gốc	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo nếu tiếp nhận sau 15 giờ <sup>1</sup>	Cơ quan, tổ chức quản lý sổ gốc	Không	Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch <sup>2</sup>	x	
2	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo nếu tiếp nhận sau 15 giờ <sup>3</sup>	UBND cấp xã, Phòng Tư pháp, <i>Tổ chức hành nghề công chứng</i> <sup>4</sup>	- Tại Phòng Tư pháp, UBND cấp xã: 2.000 đồng/trang; từ trang thứ 3 trở lên thu 1.000 đồng/trang, tối đa thu không quá 200.000 đồng/ bản. - <i>Tại tổ chức hành nghề công chứng: 2.000 đồng/ trang đối với trang thứ nhất, trang thứ</i>	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 20/2015/TT-BTP ngày 29/12/2015 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - Thông tư số 226/2016/TT-		x

<sup>1</sup> Trong trường hợp yêu cầu cấp bản sao từ sổ gốc được gửi qua bưu điện thì thời hạn được thực hiện ngay sau khi cơ quan, tổ chức nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo dấu bưu điện đến.

<sup>2</sup> Bãi bỏ căn cứ pháp lý là “Thông tư liên tịch số 158/2015/TTLT-BTC-BTP ngày 12/10/2015 của liên Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký, chứng thực hợp đồng, giao dịch” tại Quyết định số 1024/QĐ-BTP ngày 09/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

<sup>3</sup> Đối với trường hợp cùng một lúc yêu cầu chứng thực bản sao từ nhiều loại bản chính giấy tờ, văn bản; bản chính có nhiều trang; yêu cầu số lượng nhiều bản sao; nội dung giấy tờ, văn bản phức tạp khó kiểm tra, đối chiếu mà cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực không thể đáp ứng được thời hạn quy định nêu trên thì thời hạn chứng thực được kéo dài thêm không quá 02 (hai) ngày làm việc hoặc có thể dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo hoặc phải kéo dài thời gian theo quy định thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.

<sup>4</sup> Bổ sung cơ quan thực hiện thủ tục hành chính là: “Tổ chức hành nghề công chứng” tại Quyết định số 1024/QĐ-BTP ngày 09/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Qua dịch vụ bưu chính công ích	
						Thực hiện	Không thực hiện
				hai; từ trang thứ ba trở lên thu 1.000 đồng/ trang nhưng mức thu tối đa không quá 200.000 đồng/bản	BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực <sup>5</sup> ; - Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí công chứng; phí chứng thực; phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động văn phòng công chứng; lệ phí cấp thẻ công chứng viên <sup>6</sup> .		
3	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo nếu tiếp nhận sau 15 giờ <sup>7</sup>	Phòng Tư pháp, <i>Tổ chức hành nghề công chứng</i> <sup>8</sup>	- Tại Phòng Tư pháp, UBND cấp xã: 2.000 đồng/trang; từ trang thứ 3 trở lên thu 1.000 đồng/ trang, tối đa thu không quá 200.000 đồng/bản. - <i>Tại tổ chức hành nghề công chứng: 2.000 đồng/ trang đối với trang thứ nhất, trang thứ hai; từ trang thứ ba trở lên thu 1.000 đồng/ trang nhưng mức thu tối đa không quá 200.000 đồng/bản</i>	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 20/2015/TT-BTP; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC; - Thông tư số 257/2016/TT-BTC.		x

<sup>5</sup> Bổ sung tại Quyết định số 1024/QĐ-BTP ngày 09/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

<sup>6</sup> Bổ sung tại Quyết định số 1024/QĐ-BTP ngày 09/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

<sup>7</sup> Đối với trường hợp cùng một lúc yêu cầu chứng thực bản sao từ nhiều loại bản chính giấy tờ, văn bản; bản chính có nhiều trang; yêu cầu số lượng nhiều bản sao; nội dung giấy tờ, văn bản phức tạp khó kiểm tra, đối chiếu mà cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực không thể đáp ứng được thời hạn nêu trên thì thời hạn chứng thực được kéo dài thêm không quá 02 (hai) ngày làm việc hoặc có thể dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo hoặc phải kéo dài thời gian theo quy định thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.

<sup>8</sup> Bổ sung cơ quan thực hiện thủ tục hành chính là: "Tổ chức hành nghề công chứng" tại Quyết định số 1024/QĐ-BTP ngày 09/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Qua dịch vụ bưu chính công ích	
						Thực hiện	Không thực hiện
4	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo nếu tiếp nhận sau 15 giờ <sup>9</sup>	UBND cấp xã, Phòng Tư pháp, Tổ chức hành nghề công chứng <sup>10</sup>	- Tại Phòng Tư pháp, UBND cấp xã: 10.000 đồng/trường hợp. - Tại tổ chức hành nghề công chứng: Phí chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản: 10.000 đồng/trường hợp	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 20/2015/TT-BTP; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC; - Thông tư số 257/2016/TT-BTC.		x
5	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo nếu tiếp nhận sau 15 giờ	Phòng Tư pháp, UBND cấp xã	30.000 đồng/ hợp đồng, giao dịch	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 20/2015/TT-BTP; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC;		x
6	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo nếu tiếp nhận sau 15 giờ <sup>11</sup>	Phòng Tư pháp, UBND cấp xã	25.000 đồng/ hợp đồng, giao dịch	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 20/2015/TT-BTP; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC.		x

<sup>9</sup> Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.

<sup>10</sup> Bổ sung cơ quan thực hiện thủ tục hành chính là: "Tổ chức hành nghề công chứng" tại Quyết định số 1024/QĐ-BTP ngày 09/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

<sup>11</sup> Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Qua dịch vụ bưu chính công ích	
						Thực hiện	Không thực hiện
7	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo nếu tiếp nhận sau 15 giờ <sup>12</sup>	Phòng Tư pháp, UBND cấp xã lưu trữ hợp đồng, giao dịch	2.000 đồng/ trang; từ trang thứ 3 trở lên thu 1.000 đồng/ trang, tối đa thu không quá 200.000 đồng/bản	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 20/2015/TT-BTP; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC.		x
<b>II Thủ tục hành chính của công chứng viên thực hiện chứng thực (02 thủ tục)</b>							
8	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo nếu tiếp nhận sau 15 giờ <sup>13</sup>	Tổ chức hành nghề công chứng	2.000 đồng/ trang đối với trang thứ nhất, trang thứ hai; từ trang thứ ba trở lên thu 1.000 đồng/ trang, tối đa thu không quá 200.000 đồng/ bản	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 20/2015/TT-BTP; - Thông tư số 257/2016/TT-BTC.		x

<sup>12</sup> Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.

<sup>13</sup> Đối với trường hợp cùng một lúc yêu cầu chứng thực bản sao từ nhiều loại bản chính giấy tờ, văn bản; bản chính có nhiều trang; yêu cầu số lượng nhiều bản sao; nội dung giấy tờ, văn bản phức tạp khó kiểm tra, đối chiếu mà cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực không thể đáp ứng được thời hạn quy định nêu trên thì thời hạn chứng thực được kéo dài thêm không quá 02 (hai) ngày làm việc hoặc có thể dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo hoặc phải kéo dài thời gian theo quy định thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Qua dịch vụ bưu chính công ích	
						Thực hiện	Không thực hiện
9	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điếm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điếm chỉ được)	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo nếu tiếp nhận sau 15 giờ <sup>14</sup>	Tổ chức hành nghề công chứng	10.000 đồng/ trường hợp	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 20/2015/TT-BTP; - Thông tư số 257/2016/TT-BTC.		x
<b>III Thủ tục hành chính cấp huyện (05 thủ tục)</b>							
10	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực <sup>15</sup>	Phòng Tư pháp	10.000 đồng/ trường hợp	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 20/2015/TT-BTP; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC;		x

<sup>14</sup> Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.

<sup>15</sup> Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo hoặc phải kéo dài thời gian theo thỏa thuận thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.



TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Qua dịch vụ bưu chính công ích	
						Thực hiện	Không thực hiện
11	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực <sup>16</sup>	Phòng Tư pháp	10.000 đồng/ trường hợp	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 20/2015/TT-BTP; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC.		x
12	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản	Không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực <sup>17</sup>	Phòng Tư pháp	50.000 đồng/ hợp đồng, giao dịch	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 20/2015/TT-BTP; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC.		x
13	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản	Không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực <sup>18</sup>	Phòng Tư pháp	50.000 đồng/ văn bản	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 20/2015/TT-BTP; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC.		x

<sup>16</sup> Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo hoặc phải kéo dài thời gian theo thỏa thuận thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.

<sup>17</sup> Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.

<sup>18</sup> Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Qua dịch vụ bưu chính công ích	
						Thực hiện	Không thực hiện
14	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản	Không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực <sup>19</sup>	Phòng Tư pháp	50.000 đồng/ văn bản	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 20/2015/TT-BTP; - <i>Thông tư số 226/2016/TT-BTC.</i>		x
<b>IV Thủ tục hành chính cấp xã (05 thủ tục)</b>							
15	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất và nhà ở	Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực <sup>20</sup>	UBND cấp xã	50.000 đồng/ hợp đồng, giao dịch	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 20/2015/TT-BTP; - <i>Thông tư số 226/2016/TT-BTC.</i>		x
16	Chứng thực di chúc	Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực <sup>21</sup>	UBND cấp xã	50.000 đồng/di chúc	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 20/2015/TT-BTP; - <i>Thông tư số 226/2016/TT-BTC.</i>		x

<sup>19</sup> Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.

<sup>20</sup> Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.

<sup>21</sup> Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Qua dịch vụ bưu chính công ích	
						Thực hiện	Không thực hiện
17	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực <sup>22</sup>	UBND cấp xã	50.000 đồng/văn bản	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 20/2015/TT-BTP; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC.		x
18	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực <sup>23</sup>	UBND cấp xã	50.000 đồng/văn bản	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 20/2015/TT-BTP; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC.		x
19	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực <sup>24</sup>	UBND cấp xã	50.000 đồng/văn bản	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 20/2015/TT-BTP; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC.		x

<sup>22</sup> Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.

<sup>23</sup> Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.

<sup>24</sup> Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.

**B. LĨNH VỰC QUỐC TỊCH (06 thủ tục)**

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Qua dịch vụ bưu chính công ích	
						Thực hiện	Không thực hiện
<b>I Thủ tục hành chính áp dụng chung (02 thủ tục)</b>							
20	Thông báo có quốc tịch nước ngoài	10 ngày	Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang, số 501, đường 17/8, phường Phan Thiết, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008.</li> <li>- Nghị định số 78/2009/NĐ-CP ngày 22/9/2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008.</li> <li>- Thông tư liên tịch số 05/2010/TTLT/BTP-BNG-BCA ngày 01/3/2010 của Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an về hướng dẫn thi hành Nghị định số 78/2009/NĐ-CP ngày 22/9/2009 của Chính phủ.</li> <li>- Thông tư số 08/2010/TT-BTP ngày 25/3/2010 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn mẫu giấy tờ về quốc tịch và mẫu sổ tiếp nhận các việc về quốc tịch.</li> </ul>	x	
21	Cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang, số 501, đường 17/8, phường Phan Thiết, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang	100.000 đồng <i>Miễn lệ phí đối với người di cư từ Lào được phép cư trú xin xác nhận là người gốc Việt Nam theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; khiếu bảo</i>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008.</li> <li>- Nghị định số 78/2009/NĐ-CP.</li> <li>- Thông tư liên tịch số 05/2010/TTLT/BTP-BNG-BCA;</li> <li>- Thông tư liên tịch số 05/2013/TTLT/BTP-BNG-BCA ngày 31/01/2013 của Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an sửa đổi, bổ sung điều 13 Thông tư liên tịch</li> </ul>	x	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Qua dịch vụ bưu chính công ích	
						Thực hiện	Không thực hiện
				<i>Việt Nam tại các nước láng giềng có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã<sup>25</sup></i>	số 05/2010/TTLT/BTP-BNG-BCA ngày 01/3/2010 của Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an về hướng dẫn thi hành Nghị định số 78/2009/NĐ-CP ngày 22/9/2009 của Chính phủ. - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch.		
<b>II Thủ tục hành chính cấp tỉnh (04 thủ tục)</b>							
22	Nhập quốc tịch Việt Nam	115 ngày <sup>26</sup> (thời gian thực tế giải quyết hồ sơ tại các cơ quan có thẩm quyền)	Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang, số 501, đường 17/8, phường Phan Thiết, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang	3.000.000 đồng <i>Miễn lệ phí đối với những trường hợp sau:</i> - Người có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam (phải là người được tặng thưởng Huân chương, Huy chương, danh hiệu cao quý khác của Nhà	- Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008. - Nghị định số 78/2009/NĐ-CP; - Nghị định số 97/2014/NĐ-CP ngày 17/10/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2009/NĐ-CP ngày 22/9/2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008 <sup>28</sup> ; - Thông tư số 08/2010/TT-BTP;	x	

<sup>25</sup> Bổ sung tại Quyết định số 1021/QĐ-BTP ngày 08/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp

<sup>26</sup> Sửa đổi tại Quyết định số 1021/QĐ-BTP ngày 08/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp

<sup>28</sup> Bổ sung tại Quyết định số 1021/QĐ-BTP ngày 08/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Qua dịch vụ bưu chính công ích	
						Thực hiện	Không thực hiện
				<p><i>nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền nam Việt Nam, Nhà nước CHXHCN Việt Nam hoặc được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam xác nhận về công lao đặc biệt đó)</i></p> <p><i>- Người không quốc tịch có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, có xác nhận của UBND cấp xã nơi cư trú<sup>27</sup></i></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư liên tịch số 05/2010/TTLT/BTP-BNG-BCA;</li> <li>- Thông tư số 281/2016/TT-BTC.</li> </ul>		
23	Trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước	85 ngày (thời gian thực tế giải quyết hồ sơ tại các cơ quan có thẩm quyền)	Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang, số 501, đường 17/8, phường Phan Thiết, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang	2.500.000 đồng <i>Miễn lệ phí đối với những trường hợp sau:</i> <i>- Người có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam (phải là người được tặng thưởng Huân chương, Huy chương, danh hiệu cao</i>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008.</li> <li>- Nghị định số 78/2009/NĐ-CP;</li> <li>- Nghị định số 97/2014/NĐ-CP;</li> <li>- Thông tư số 08/2010/TT-BTP;</li> <li>- Thông tư liên tịch số 05/2010/TTLT/BTP-BNG-BCA ngày 01/3/2010 của Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an;</li> <li>- Thông tư số 281/2016/TT-BTC.</li> </ul>	x	

<sup>27</sup> Bổ sung tại Quyết định số 1021/QĐ-BTP ngày 08/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Qua dịch vụ bưu chính công ích	
						Thực hiện	Không thực hiện
				<p>quý khác của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền nam Việt Nam, Nhà nước CHXHCN Việt Nam hoặc được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam xác nhận về công lao đặc biệt đó)</p> <p>- Người không quốc tịch có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, có xác nhận của UBND cấp xã nơi cư trú<sup>29</sup></p>			
24	Thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước	75 ngày (thời gian thực tế giải quyết hồ sơ tại các cơ quan có thẩm quyền)	Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang, số 501, đường 17/8, phường Phan Thiết, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang	2.500.000 đồng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008.</li> <li>- Nghị định số 78/2009/NĐ-CP;</li> <li>- Thông tư số 08/2010/TT-BTP;</li> <li>- Thông tư liên tịch số 05/2010/TTLT/BTP-BNG-BCA;</li> <li>- Thông tư số 281/2016/TT-BTC.</li> </ul>	x	

<sup>29</sup> Bổ sung tại Quyết định số 1021/QĐ-BTP ngày 08/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Qua dịch vụ bưu chính công ích	
						Thực hiện	Không thực hiện
25	Cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước	- 05 ngày làm việc đối với trường hợp có đủ cơ sở xác định quốc tịch Việt Nam - 15 ngày làm việc đối với trường hợp không đủ cơ sở xác định quốc tịch Việt Nam (thời gian thực tế giải quyết hồ sơ tại cơ quan có thẩm quyền)	Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang, số 501, đường 17/8, phường Phan Thiết, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang	100.000 đồng <i>Miễn lệ phí đối với: Người di cư từ Lào được phép cư trú xin xác nhận có quốc tịch Việt Nam theo quy định của điều ước quốc tế mà nước CHXHCN Việt Nam là thành viên; kiều bào Việt Nam tại các nước láng giềng có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam, có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, có xác nhận của UBND cấp xã<sup>30</sup></i>	- Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008. - Nghị định số 78/2009/NĐ-CP; - Thông tư liên tịch số 05/2010/TTLT/BTP-BNG-BCA; - Thông tư liên tịch số 05/2013/TTLT/BTP-BNG-BCA; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC.	x	

<sup>30</sup> Bổ sung tại Quyết định số 1021/QĐ-BTP ngày 08/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp